TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 10/2017/HNGĐ-PT
Ngày 13-12- 2017
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con và chia tài sản chung khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Thường

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thúy Liên

Bà Lê Thị Hoài Thanh

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Đoàn Thị Ánh Ngọc là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định:*** Bà Nguyễn Thị Phương Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 12 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 15/2017/TLPT-HNGĐ ngày 21 tháng 11 năm 2017 về ly hôn, tranh chấp nuôi con và chia tài sản khi ly hôn.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2017/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Phù Cát bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 43/2017/QĐ-PT ngày 04/12/2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị Hồng N; cư trú tại: Thôn T, xã C, huyện P, tỉnh Bình Định; có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Trần Văn Đ; cư trú tại: Thôn T, xã C, huyện P, tỉnh Bình Định; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Lâm Thanh T; có mặt.

2. Chị Võ Thị Thanh T; vắng mặt.

Cùng cư trú tại: Thôn L, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định.

3. Anh Ngô Lê Tuấn K; có mặt.

4. Chị Nguyễn Thị Yên P; có mặt.

Cùng cư trú tại: Số nhà, đường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định.

5. Anh Nguyễn Huỳnh Đức T; có mặt.

6. Chị Nguyễn Thị T; vắng mặt.

Cùng cư trú tại: Thôn H, xã N, thành phố Q, tỉnh Bình Định.

7. Anh Võ Đình N; có mặt.

8. Chị Nguyễn Thị M; có mặt.

Cùng cư trú tại: Khu Tái định cư L, xã P, thành phố Q, tỉnh Bình Định.

9. Chị Trần Thị Lê H; cư trú tại: Thôn T, xã C, huyện P, tỉnh Bình Định; có mặt.

Người kháng cáo: Chị Lê Thị Hồng N là nguyên đơn và anh Trần Văn Đ là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 10/3/2017, các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người nguyên đơn Chị Lê Thị Hồng N trình bày:

Chị và anh Đ đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C vào năm 1999, có tìm hiểu tự nguyện. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2014 phát sinh mâu thuẫn do anh Đ nghi ngờ chị ngoại tình rồi đánh đập, đối xử không tốt với chị. Nay chị thấy tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu ly hôn anh Đ.

Về con chung: Trần Lê Đ, sinh ngày 26/6/2000, Trần Thị Lê H, sinh ngày 26/9/2001 và Trần Lê H sinh ngày 08/11/2007, hiện nay ba con đang ở với chị N. Ly hôn chị N yêu cầu nuôi dưỡng 03 con chung, yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng cho hai con là Hương, Hiếu.

Về tài sản chung: Vợ chồng có 01 ngôi nhà, đất thửa số 71, tờ bản đồ số 45, tọa lạc tại Thôn T, xã C, huyện P, tỉnh Bình Định; 04 thửa đất thửa đất rừng tại thôn P, xã C, huyện P, tỉnh Bình Định; 02 chiếc xe mô tô; giàn máy vi tính. Ly hôn chị yêu cầu được nhận ngôi nhà và toàn bộ vật dụng trong nhà, 01 thửa đất rừng, 01 xe mô tô biển số 77E1-293.20; các tài sản còn lại giao cho anh Đ.

Về nợ chung: Vợ chồng có nợ chị M, anh N 200.000.000 đồng; anh T, chị T 100.000.000 đồng; anh K, chị Yến 50.000.000 đồng; anh T, chị T 180.000.000 đồng. Ly hôn chị yêu cầu anh Đ cùng có trách nhiệm trả nợ.

Tại bản tự khai, các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn anh Trần Văn Đ trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: anh thống nhất lời trình bày của chị N về quan hệ hôn nhân, nguyên nhân mâu thuẫn nay chị N yêu cầu ly hôn anh đồng ý.

Về con chung: Anh thống nhất như lời trình bày của chị N, ly hôn nếu chị N nuôi 03 con chung anh đồng ý cấp dưỡng cháu H1, cháu H2 mỗi cháu 700.000 đồng.

Về tài sản chung: Anh thống nhất như lời trình bày của chị N về tài sản chung của vợ chồng. Ly hôn anh xin nhận ½ tài sản bằng hiện vật, riêng 04 thửa đất rừng anh xin nhận 03 thửa đất số 53, 54, 33 còn thửa đất số 85 giao cho chị N.

Về nợ chung: Vợ chồng không nợ chung ai và không ai nợ chung vợ chồng. Các khoản nợ chị N trình bày, anh không biết cũng không vay mượn nên không đồng ý cùng chị N trả nợ.

Tại bản tự khai, các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lâm Thanh T, chị Võ Thị thanh T trình bày:

Ngày 12/6/2015 chị N có vay của vợ chồng anh T 100.000.000 đồng để làm rừng và hẹn khi nào khai thác rừng sẽ trả. Ngày 19/01/2017 chị N vay tiếp 80.000.000 đồng để buôn bán. Hiện nay, chị N vẫn chưa trả. Nay vợ chồng chị N ly hôn, anh yêu cầu chị N và anh Đ cùng có trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng anh 180.000.000 đồng.

Tại bản tự khai, các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Ngô Lê Tuấn K, chị Nguyễn Thị Yên P trình bày:

Ngày 24/2/2015 chị N có vay của vợ chồng anh 50.000.000 đồng. Nay vợ chồng chị N ly hôn, vợ chồng anh yêu cầu chị N và anh Đ cùng có trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng anh 50.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi.

Tại bản tự khai, các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Huỳnh Đức T, chị Nguyễn Thị T trình bày:

Ngày 26/11/2016 chị N có vay của vợ chồng anh T 100.000.000 đồng, có thế chấp 02 sổ đỏ. Nay vợ chồng chị N ly hôn, anh yêu cầu chị N và anh Đ cùng có trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng anh 100.000.000 đồng.

Tại bản tự khai, các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Võ Đình N, chị Nguyễn Thị M trình bày:

Ngày 27/6/2016 chị N có vay của vợ chồng anh 200.000.000 đồng, có thế chấp 03 sổ đỏ của thửa số 43, 54, 85. Nay vợ chồng chị N ly hôn, anh yêu cầu chị N và anh Đ cùng có trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng anh 200.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi.

Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 25/2017/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện P quyết định:

- Về quan hệ vợ chồng: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị N và anh Đ.

- Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận giữa chị N và anh Đ giao Trần Lê Đ, sinh ngày 26/6/2000, Trần Thị Lê H, sinh ngày 26/9/2001 và Trần Lê H sinh ngày 08/11/2007

cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, anh Đ cấp dưỡng nuôi cháu H1 và cháu H2 700.000 đồng/tháng/cháu.

- Về chia tài sản chung:

Anh Đ được được quyền sử dụng 23.560 m² đất tại thửa số 54, tờ bản đồ số 11, diện tích; 9.724 m² đất tại thửa số 43, tờ bản đồ số 11; 7.976 m² đất tại thửa số 33, tờ bản đồ số 15, đều tọa lạc tại thôn P, xã C, huyện P, tỉnh Bình Định và quyền sở hữu tài sản gắn liền trên đất, xe mô tô biển số 77F2-2084.

Chị N được quyền sử dụng 59.064 m² đất tại thửa số 85, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại thôn P, xã C, huyện P, tỉnh Bình Định và quyền sở hữu tài sản gắn liền trên đất.

Anh Đ được quyền sử dụng 75 m² đất tại thửa số 71, tờ bản đồ số 45, tọa lạc tại Thôn T, xã C, huyện P, tỉnh Bình Định và quyền sở hữu tài sản gắn liền trên đất.

Chị N được quyền sử dụng 125 m² đất tại thửa số 71, tờ bản đồ số 45, tọa lạc tại Thôn T, xã C, huyện P, tỉnh Bình Định và quyền sở hữu tài sản gắn liền trên đất.

Chị N sở hữu chiếc xe mô tô biển số 77E1-293.20, 30 giàn máy vi tính đang hoạt động, 26 giàn máy vi tính chạy chậm không sử dụng, 12 giàn máy tính hư không sử dụng được, 02 máy chủ, 01 ổ áp lớn hiệu Robot, 02 ổ áp diện nhỏ hiệu Robot và Hanshin, 01 bộ camera, 02 máy lạnh hiệu LG, 01 tủ lạnh hiệu Sanaki, 01 tủ lạnh hiệu SanYo, 35 chiếc ghê nhựa, 30 chiếc ghế đệm, 01 bộ bàn ghế hình chữ nhật, 01 tủ đứng gỗ keo, 01 tủ đứng 03 ngăn, 03 chiếc giường gỗ có nệm, 01 chiếc giường sắt, 01 nồi cơm điện.

Chị N thanh toán cho: anh Đ 65.919.000 đồng; anh T, chị T 180.000.000 đồng; anh K, chị P 50.000.000 đồng; anh T, chị T 100.000.000 đồng; anh N, chị M 200.000.000 đồng.

Anh T, chị T trả 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 33, tờ bản đồ số 15, diện tích 7.976 m², tọa lạc tại thôn P, xã C, huyện P, tỉnh Bình Định cho anh Đ và 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 71, tờ bản đồ số 45, tọa lạc tại Thôn T, xã C, huyện P, tỉnh Bình Định cho chị N và anh Đ.

Anh N, chị M trả 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 43 và 54, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại thôn P, xã C, huyện P, tỉnh Bình Định cho anh Đ và 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 85, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại thôn P, xã C, huyện P, tỉnh Bình Định cho chị N.

Chị N và anh Đ được quyền liên hệ đến các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký lại quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất và xe mô tô xe máy theo quy định pháp luật.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí, chi phí định giá tài sản và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 10/10/2017 nguyên đơn Chị Lê Thị Hồng N kháng cáo yêu cầu nhận toàn bộ nhà, đất thửa số 71, tờ bản đồ số 45 và xác định180.000.000 đồng là nợ chung của vợ chồng.

Ngày 12/10/2017 bị đơn anh Trần Văn Đ kháng cáo yêu cầu chia đôi nhà, đất thửa số 71, tờ bản đồ số 45 và xác định 350.000.000 đồng là nợ riêng của chị N.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu: Trong quá trình tố tụng, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng; đồng thời đề nghị không chấp nhận kháng cáo của anh Đ, chị N giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Chị Lê Thị Hồng N kháng cáo yêu cầu nhận toàn bộ nhà, đất tại thửa số 71, tờ bản đồ số 45, diện tích 200 m²; nhưng anh Đ không chấp nhận mà kháng cáo yêu cầu chia đôi nhà, đất nói trên. Án sơ thẩm giao cho anh Đ được quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất tại thửa số 71, tờ bản đồ số 45, diện tích 75 m² và giao cho chị N được quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất tại thửa số 71, tờ bản đồ số 45, diện tích 125 m², tọa lạc tại Thôn T, xã C, huyện P, tỉnh Bình Định là có căn cứ đúng quy định pháp luật. Bởi lẽ: Sau khi ly hôn anh Đ và chị N không có chỗ ở nào khác, việc chia vẫn đảm bảo đúng quy định pháp luật về chia tách thửa và đảm bảo giá trị sử dụng, hơn nữa hiện nay chị N nuôi 03 con chung nên diện tích rộng hơn là phù hợp với nhu cầu sử dụng đất. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh Đ, chị N giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần này.

[2] Chị Lê Thị Hồng N kháng cáo yêu cầu xác định180.000.000 đồng là nợ chung của vợ chồng; nhưng anh Đ không chấp nhận mà kháng cáo yêu cầu xác định 350.000.000 đồng là nợ riêng của chị N; Án sơ thẩm xác định 180.000.000 đồng là nợ riêng của chị N và 350.000.000 đồng là nợ chung của vợ chồng chị N, anh Đ là có căn cứ đúng quy định pháp luật. Bởi lẽ: Khoản tiền 50.000.000 đồng nợ vợ chồng anh K do chị N mượn vào ngày 24/2/2015 để mua máy vi tính đây là tài sản chung của vợ chồng là có thật; khoản tiền 200.000.000 đồng nợ vợ chồng anh N do chị N mượn vào ngày 27/6/2016 và 100.000.000 đồng nợ vợ chồng anh T do chị N mượn vào ngày 26/11/2016 để trả 453.392.789 đồng tiền nợ gốc, lãi của Ngân hàng đây là nợ chung của vợ chồng là có thật; như vậy, 350.000.000 đồng là nợ chung của vợ chồng chị N, anh Đ. Còn 180.000.000 đồng do chị N mượn của vợ chồng anh T vào ngày 12/6/2015, theo chị N khai vay để mở đường lên rừng sản xuất và mua bán hoa tết bị thua lỗ, nhưng anh Đ không thừa nhận trong khi đó chị N không có chứng cứ chứng minh nên chị N phải chịu trách nhiệm về khoản nợ này. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh Đ, chị N giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần này.

[3] Các quyết định về tài sản chung: Anh Đ được quyền sử dụng 23.560 m² đất tại thửa số 54, tờ bản đồ số 11; 9.724 m² đất tại thửa số 43, tờ bản đồ số 11; 7.976 m² đất tại thửa số 33, tờ bản đồ số 15, đều tọa lạc tại thôn P, xã C, huyện P, tỉnh Bình Định và quyền sở hữu tài sản gắn liền trên đất; chị N được quyền sử dụng 59.064 m² đất tại thửa số 85, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại thôn P, xã C, huyện P, tỉnh Bình Định và quyền sở hữu tài sản gắn liền trên đất; anh Đ được quyền sử dụng 75 m² đất tại thửa số 71, tờ bản đồ số 45, tọa lạc tại Thôn T, xã C, huyện P, tỉnh Bình Định và quyền sở hữu tài sản gắn liền trên đất; chị N được quyền sử dụng 125 m² đất tại thửa số 71, tờ bản đồ số 45, tọa lạc tại Thôn T, xã C, huyện P, tỉnh Bình Định và quyền sở hữu tài sản gắn liền trên đất; giao cho chị N sở hữu chiếc xe mô tô biển số 77E1-293.20, 30 giàn máy vi tính đang hoạt động, 26 giàn máy vi tính chạy chậm không sử dụng, 12 giàn máy tính hư không sử dụng được, 02 máy chủ, 01 ổ áp lớn hiệu

Robot, 02 ổ áp diện nhỏ hiệu Robot và Hanshin, 01 bộ camera, 02 máy lạnh hiệu LG, 01 tủ lạnh hiệu Sanaki, 01 tủ lạnh hiệu SanYo, 35 chiếc ghê nhựa, 30 chiếc ghế đệm, 01 bộ bàn ghế hình chữ nhật, 01 tủ đứng gỗ keo, 01 tủ đứng 03 ngăn, 03 chiếc giường gỗ có nệm, 01 chiếc giường sắt, 01 nồi cơm điện; giao cho anh Đ sở hữu chiếc xe mô tô biển số 77F2-2084; anh T, chị T trả 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 33, tờ bản đồ số 15, diện tích 7.976 m², tọa lạc tại thôn P, xã C, huyện P, tỉnh Bình Định cho anh Đ và 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 71, tờ bản đồ số 45, tọa lạc tại Thôn T, xã C, huyện P, tỉnh Bình Định cho chị N và anh Đ; anh N, chị M trả 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 43 và 54, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại thôn P, xã C, huyện P, tỉnh Bình Định cho anh Đ và 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 85, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại thôn P, xã C, huyện P, tỉnh Bình Định cho chị N; tuy có liên quan về tài sản chung và nợ chung nhưng các đương sự không kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét giữ nguyên.

[4] Theo quy định tại khoản 2 Điều 282, 293 của Bộ luật Tố tụng Dân sự thì phần quyết định còn lại của bản án sơ thẩm về quan hệ hôn nhân, quan hệ nuôi con chung, án phí dân sự sơ thẩm và chi phí định giá không kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không giải quyết nên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Do kháng cáo của anh Đ, chị N không được chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 thì anh Đ, chị N mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị không chấp nhận kháng cáo của anh Đ, chị N giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 59, 62 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14. Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của anh Trần Văn Đ, Chị Lê Thị Hồng N giữ nguyên bản án sơ thẩm.

1. Về tài sản chung:

1.1. Ghi nhận sự thỏa thuận của Chị Lê Thị Hồng N, anh Trần Văn Đ:

1.1.1. Anh Trần Văn Đ được quyền sử dụng 23.560 m² đất tại thửa số 54, tờ bản đồ số 11, 9.724 m² đất tại thửa số 43, tờ bản đồ số 11; 7.976 m² đất tại thửa số 33, tờ bản đồ số 15, đều tọa lạc tại thôn P, xã C, huyện P, tỉnh Bình Định và quyền sở hữu tài sản gắn liền trên đất.

1.1.2. Chị Lê Thị Hồng N được quyền sử dụng 59.064 m² đất tại thửa số 85, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại thôn P, xã C, huyện P, tỉnh Bình Định và quyền sở hữu tài sản gắn liền trên đất.

1.2. Anh Trần Văn Đ được quyền sử dụng 75 m² đất tại thửa số 71, tờ bản đồ số 45, tọa lạc tại Thôn T, xã C, huyện P, tỉnh Bình Định và quyền sở hữu tài sản gắn liền trên đất (có sơ đồ kèm theo).

1.3. Chị Lê Thị Hồng N được quyền sử dụng 125 m² đất tại thửa số 71, tờ bản đồ số 45, tọa lạc tại Thôn T, xã C, huyện P, tỉnh Bình Định và quyền sở hữu tài sản gắn liền trên đất (có sơ đồ kèm theo).

1.4. Chị Lê Thị Hồng N được quyền sở hữu chiếc xe mô tô biển số 77E1-293.20, 30 giàn máy vi tính đang hoạt động, 26 giàn máy vi tính chạy chậm không sử dụng, 12 giàn máy tính hư không sử dụng được, 02 máy chủ, 01 ổ áp lớn hiệu Robot, 02 ổ áp diện nhỏ hiệu Robot và Hanshin, 01 bộ camera, 02 máy lạnh hiệu LG, 01 tủ lạnh hiệu Sanaki, 01 tủ lạnh hiệu SanYo, 35 chiếc ghê nhựa, 30 chiếc ghế đệm, 01 bộ bàn ghế hình chữ nhật, 01 tủ đứng gỗ keo, 01 tủ đứng 03 ngăn, 03 chiếc giường gỗ có nệm, 01 chiếc giường sắt, 01 nồi cơm điện.

1.5. Anh Trần Văn Đ được quyền sở hữu chiếc xe mô tô biển số 77F2-2084.

1.6. Chị Lê Thị Hồng N thanh toán cho: Anh Trần Văn Đ 65.919.000 đồng (Sáu mươi năm triệu chín trăm mười chín nghìn đồng); anh Lâm Thanh T, chị Võ Thị Thanh T 180.000.000 đồng (Một trăm tám mươi triệu đồng); anh Ngô Lê Tuấn K, chị Nguyễn Thị Yên P 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng); anh Nguyễn Huỳnh Đức T, chị Nguyễn Thị T 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng); anh Võ Đình N, chị Nguyễn Thị M 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

1.7. Anh Nguyễn Huỳnh Đức T, chị Nguyễn Thị T trả 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 33, tờ bản đồ số 15, diện tích 7.976 m², tọa lạc tại thôn P, xã C, huyện P, tỉnh Bình Định cho anh Trần Văn Đ và 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 71, tờ bản đồ số 45, tọa lạc tại Thôn T, xã C, huyện P, tỉnh Bình Định cho Chị Lê Thị Hồng N và anh Trần Văn Đ.

1.8. Anh Võ Đình N, chị Nguyễn Thị M trả 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 43 và 54, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại thôn P, xã C, huyện P, tỉnh Bình Định cho anh Trần Văn Đ và 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 85, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại thôn P, xã C, huyện P, tỉnh Bình Định cho Chị Lê Thị Hồng N.

1.9. Chị Lê Thị Hồng N và anh Trần Văn Đ được quyền liên hệ đến các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký lại quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất và xe mô tô theo quy định pháp luật.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

2.1. Anh Trần Văn Đ phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006601 ngày 12 tháng 10 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P, anh Đ đã nộp xong.

2.2. Chị Lê Thị Hồng N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006596 ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P, chị N đã nộp xong.

3. Phần quyết định còn lại của bản án sơ thẩm về quan hệ hôn nhân, quan hệ nuôi con chung, án phí dân sự sơ thẩm và chi phí định giá không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

4.1 Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4.2 Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Định;
- TAND huyện P;
- CCTHA dân sự huyện P;
- Các bên đương sự;
- Lưu HS, Tòa dân sự.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Văn Thường